

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SKG)

CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang

Ngày 29/12/2023	14,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.8%	-1.0%	-

DT thuần 2023	409
tỷ VNĐ	
YoY: ▼1.00 -0.1%	

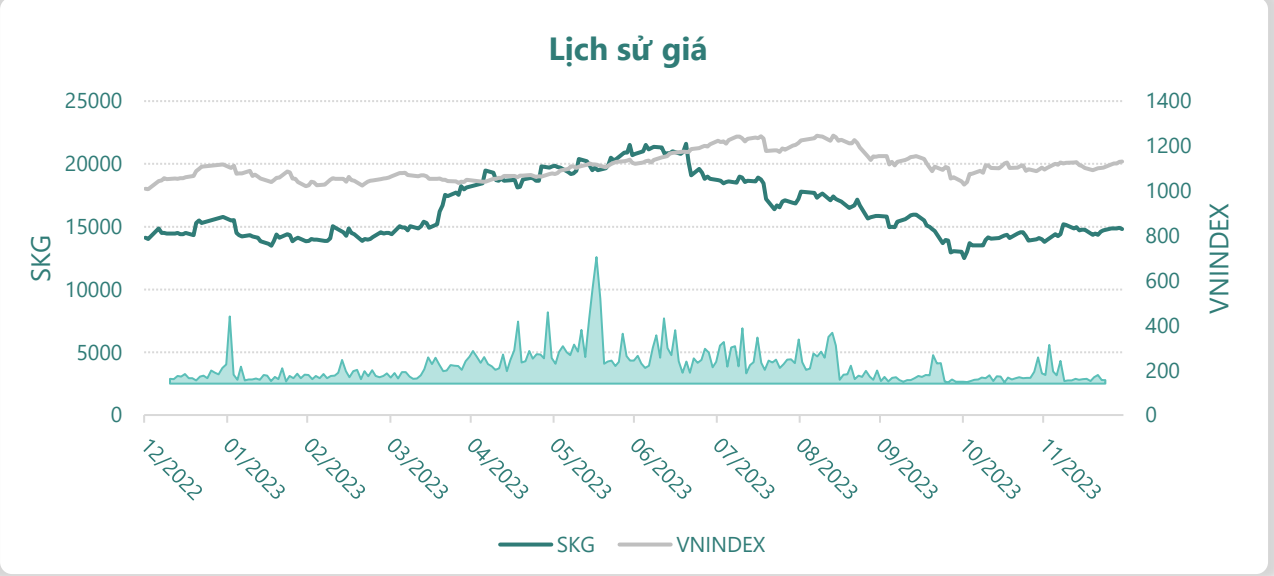
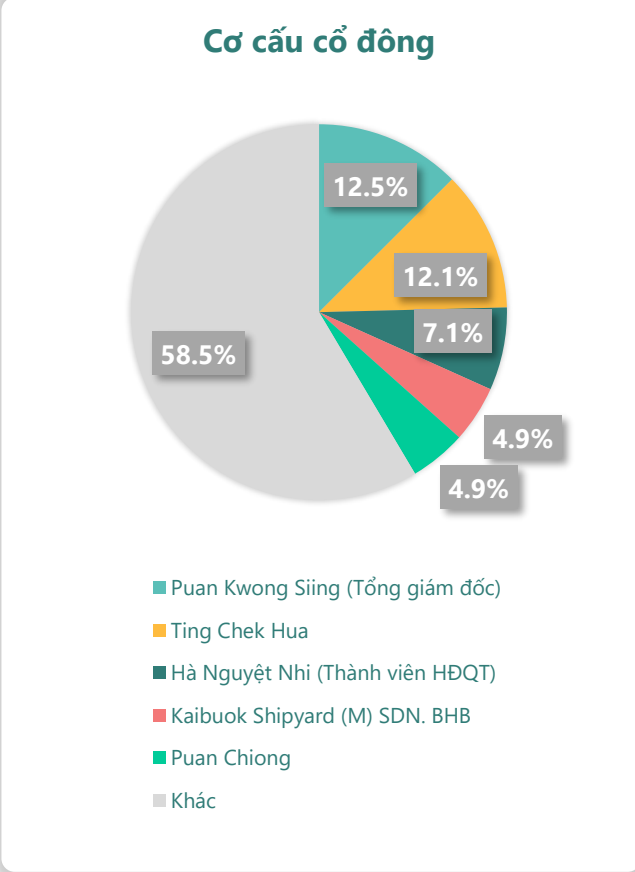
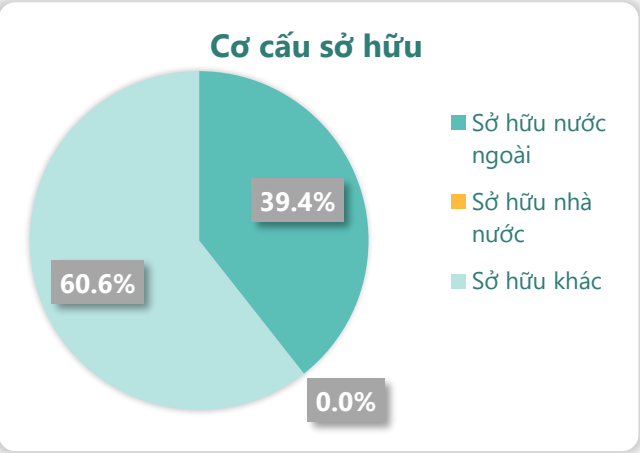
LN thuần 2023	76.9
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 29.7 63.1%	

LN sau thuế 2023	69.7
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 26.7 62.2%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	20.2%
YoY: +/-▲ 8.5%	

ROE 2023	8.1%
YoY: +/-▲ 2.9%	

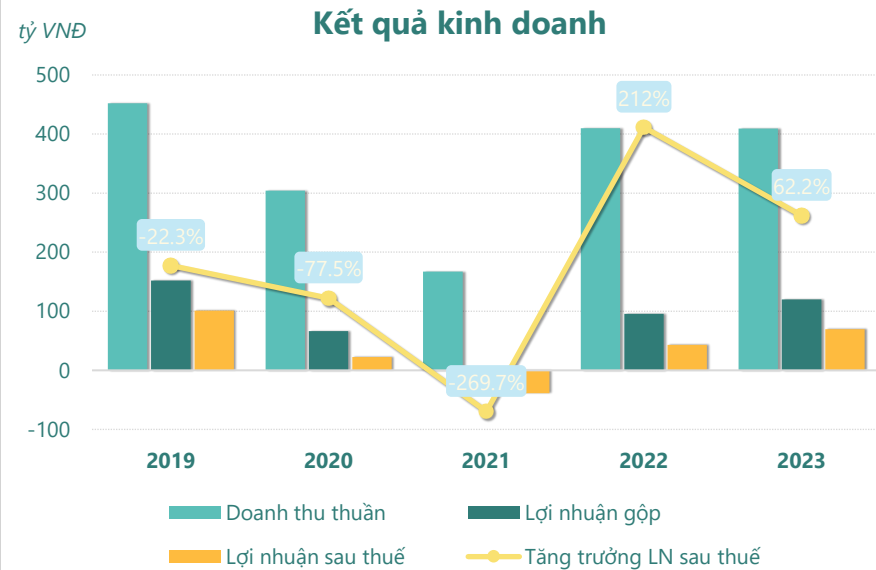
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,500 - 21,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	937
Số lượng CPLH (CP)	63,331,735
KLGD BQ 20 phiên (CP)	411,801
Sở hữu nước ngoài	39.4%
Beta	1.10
EPS	1,101
P/E	13.4



Năm **2023**, **SKG** ghi nhận doanh thu thuần **409.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **69.71** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.11%** và **tăng 62.2%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

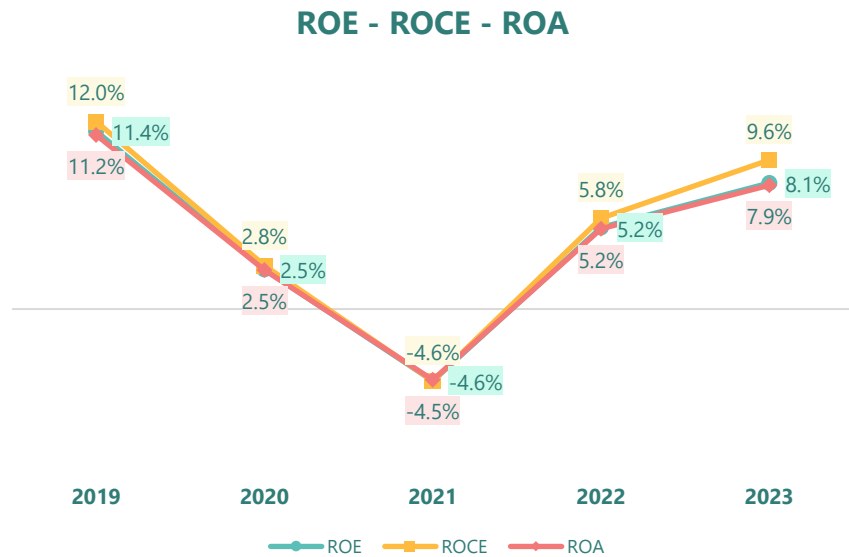
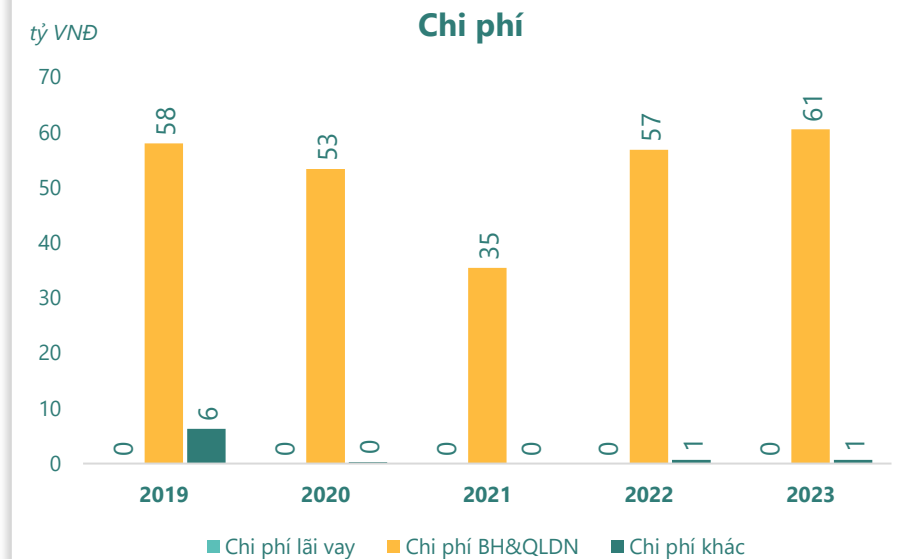
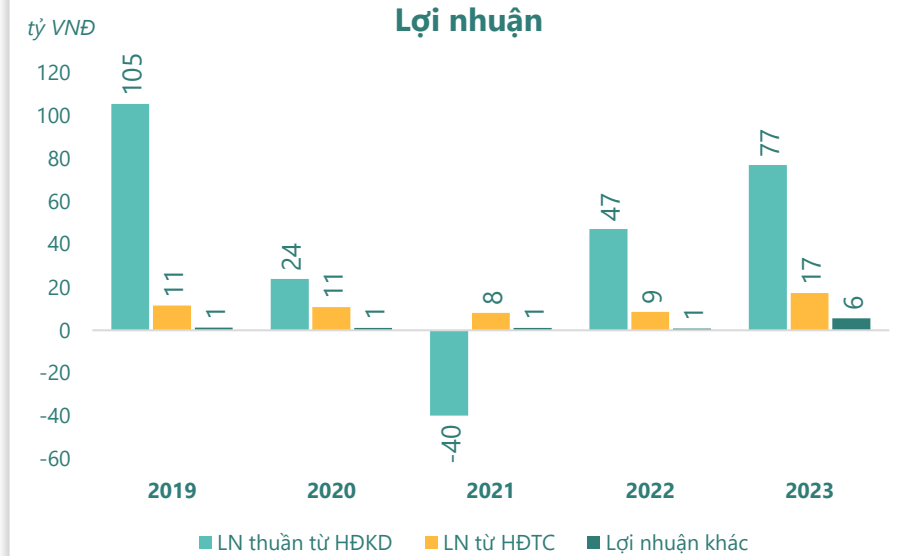
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SKG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **76.91** tỷ đồng, **tăng lên 29.75** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (42.70 tỷ đồng) là 34.21 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

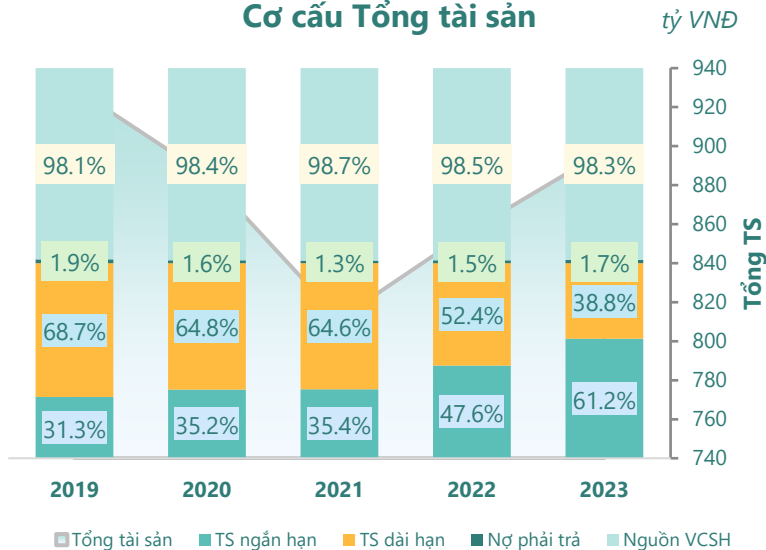
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **60.52** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.69** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SKG năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.08%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

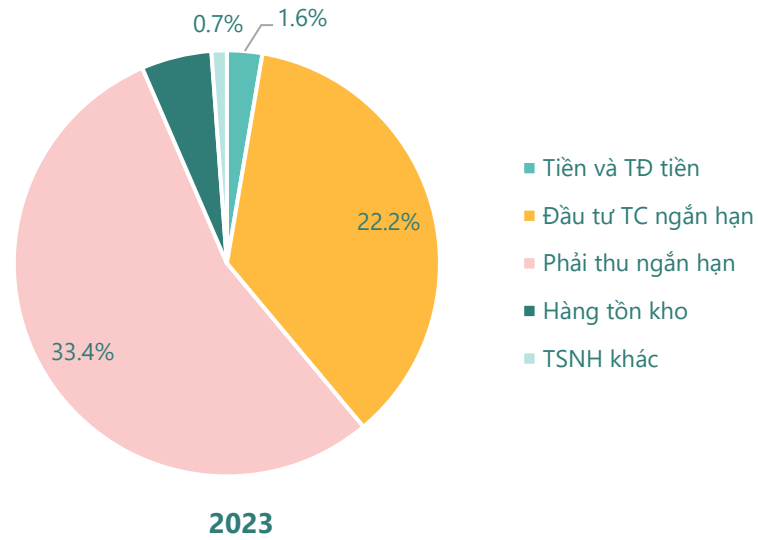


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

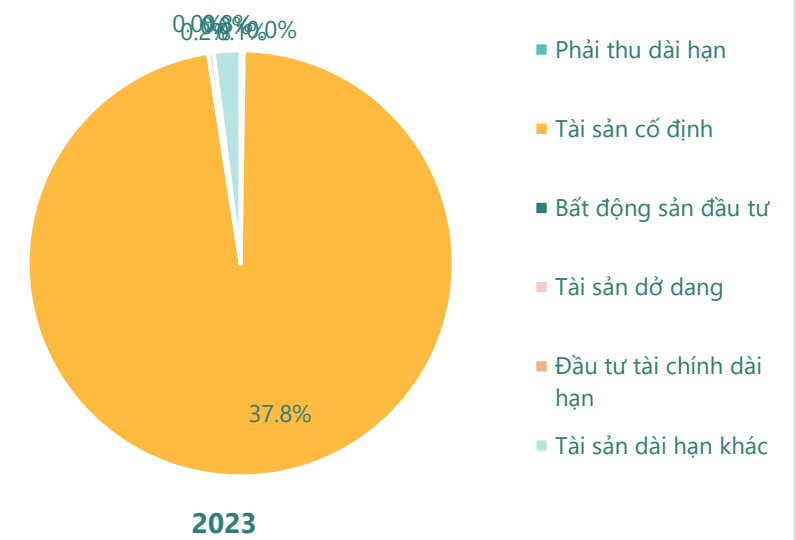
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SKG** năm 2023 tăng trưởng **4.70%** so với năm trước, đạt **897.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 98.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

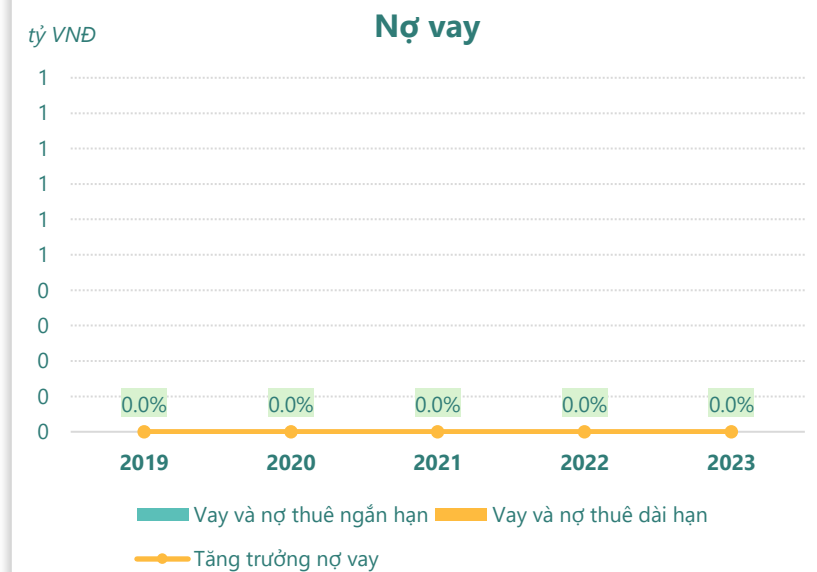
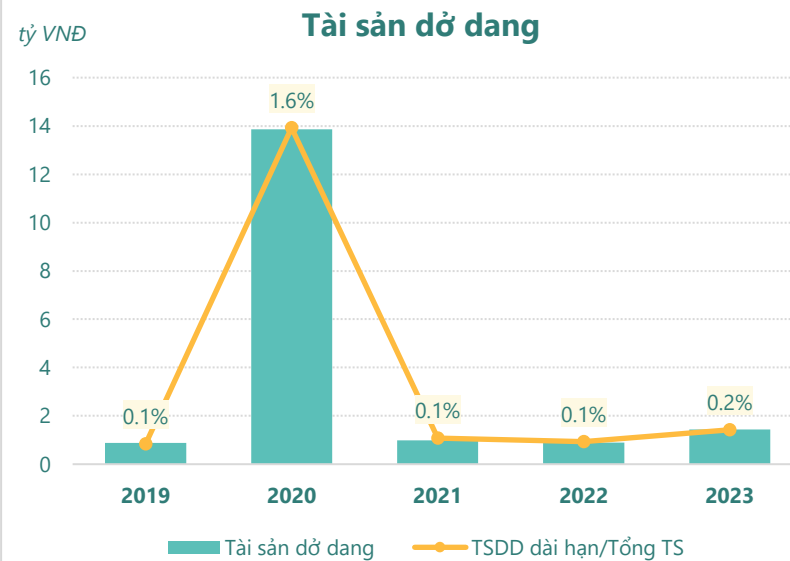
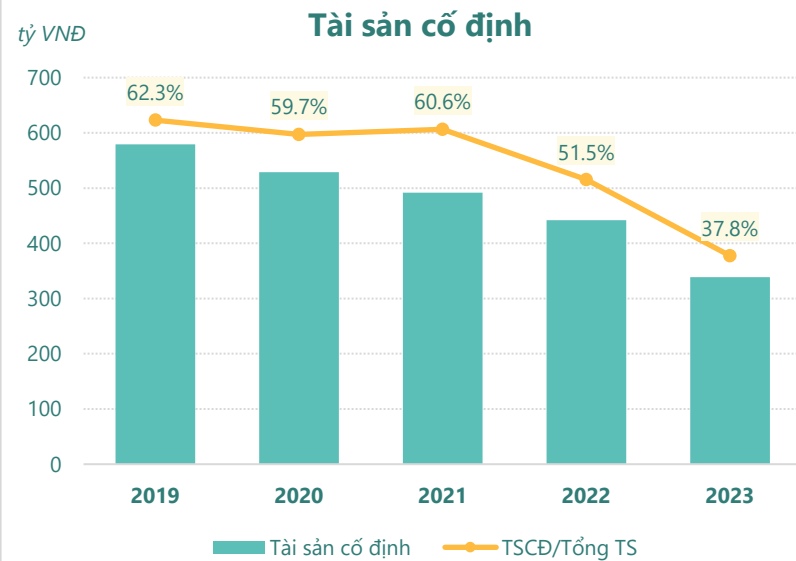
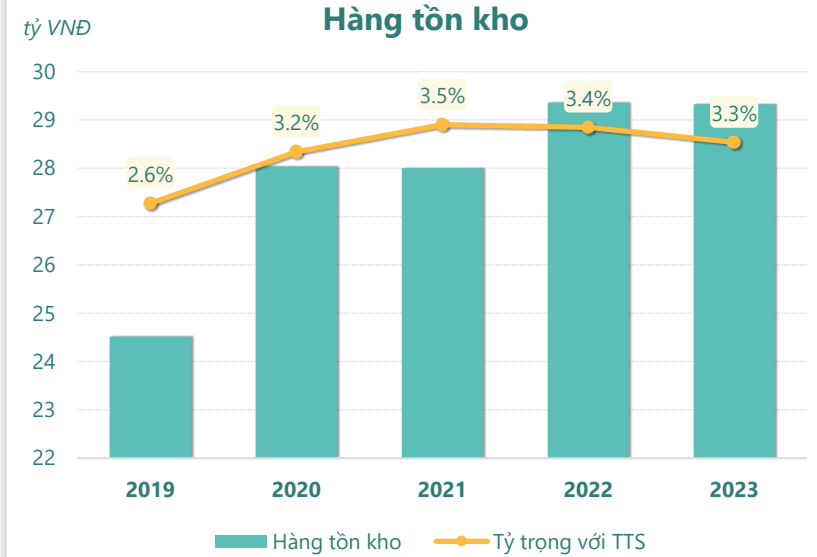
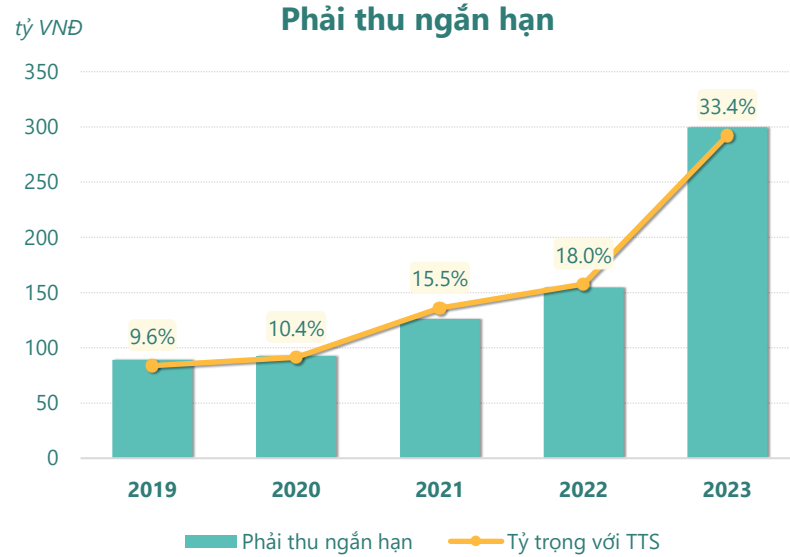
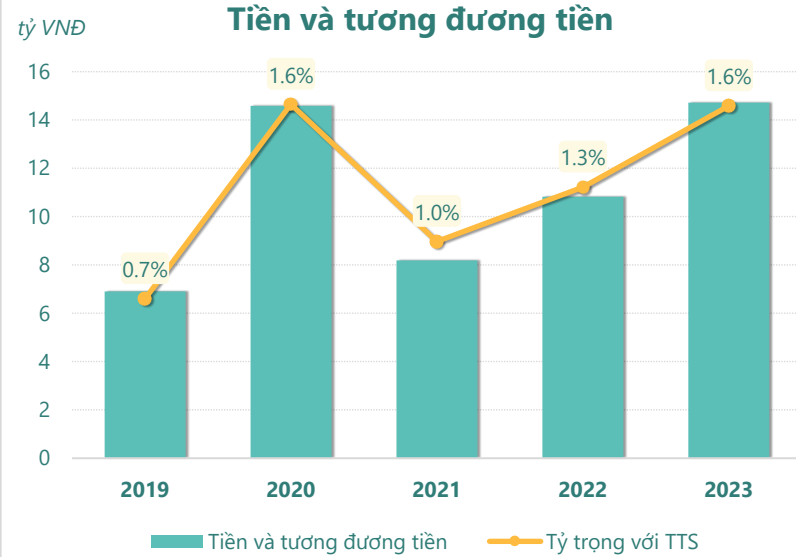
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SKG đạt **549.3** tỷ đồng, tăng trưởng **34.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **61.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

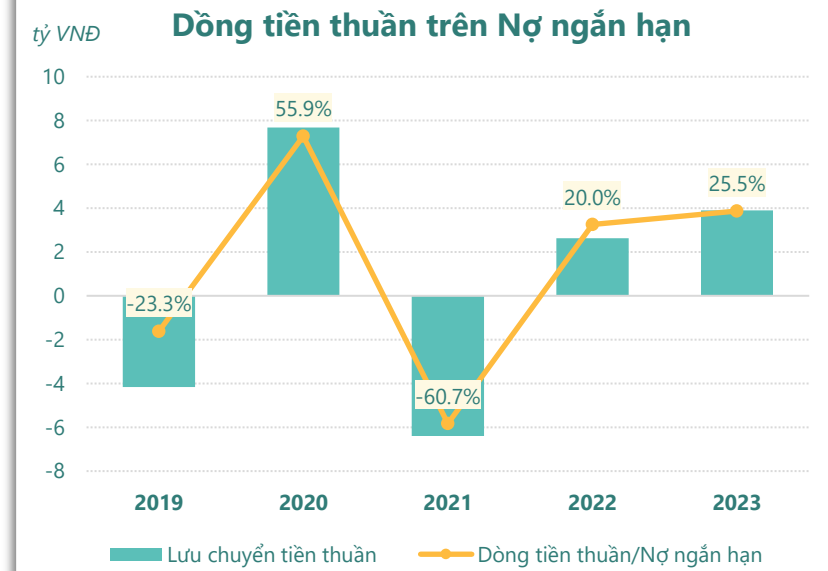
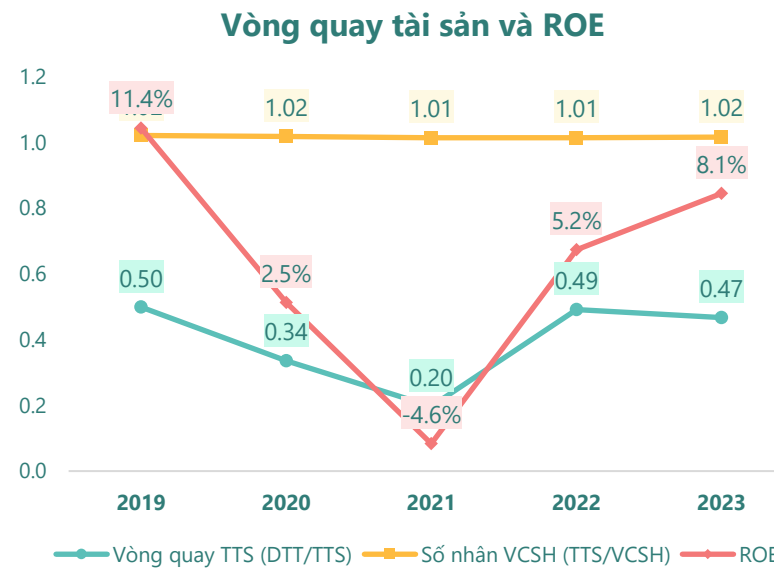
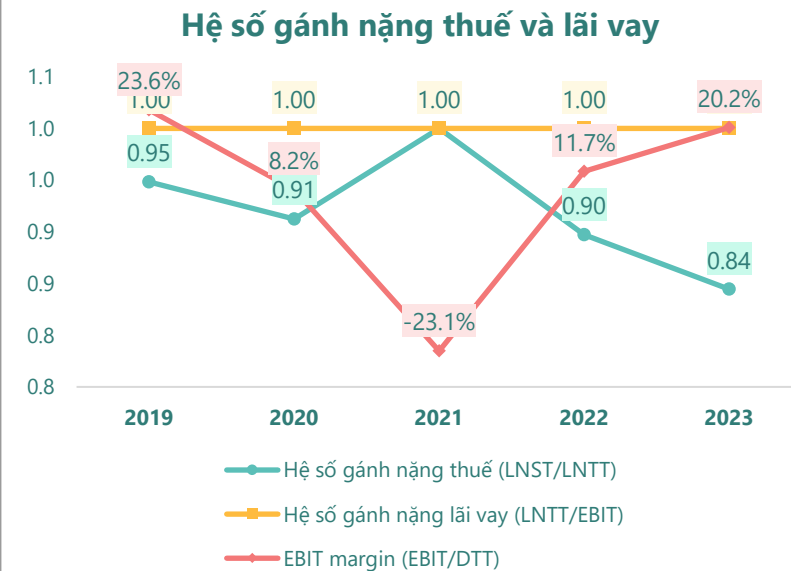
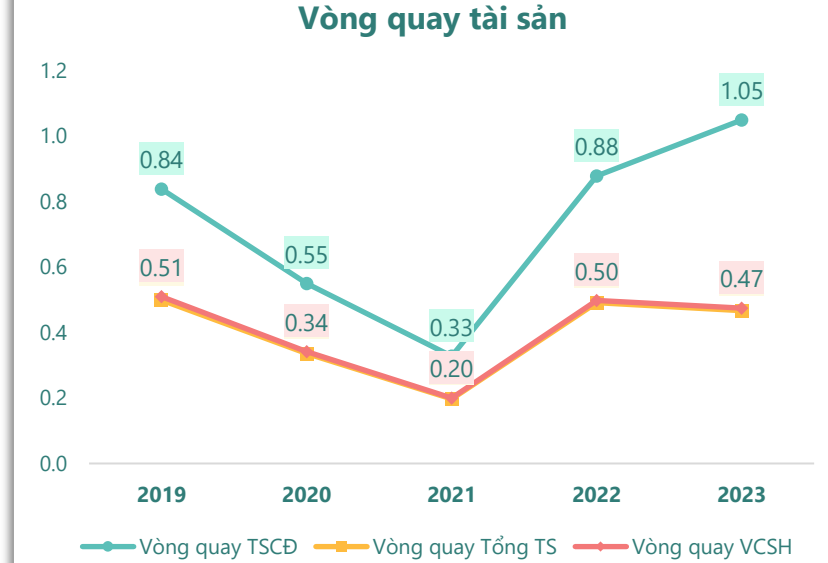
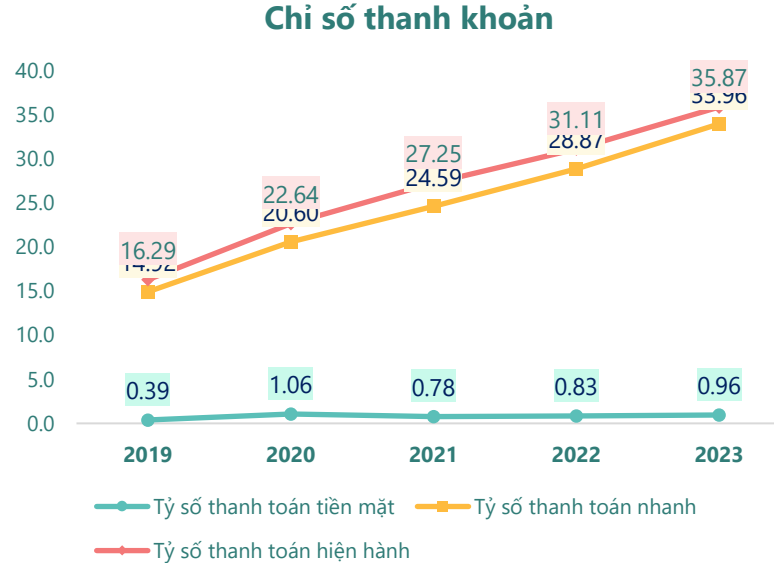
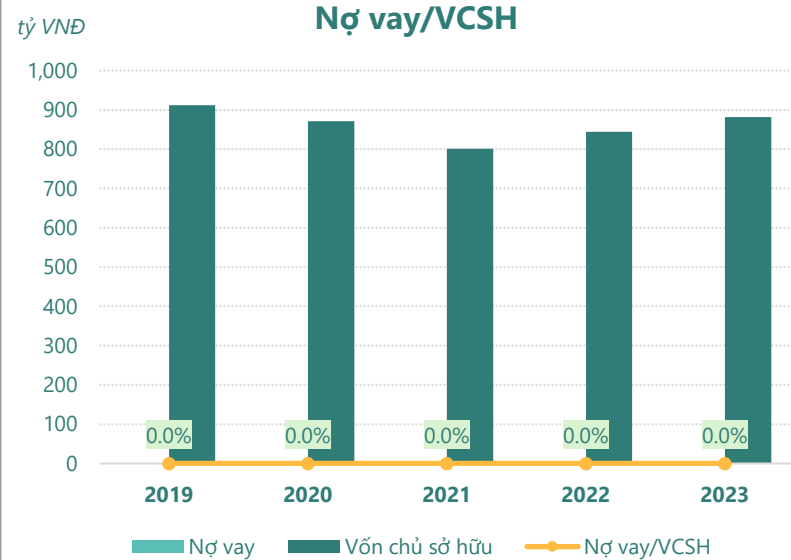
Tài sản dài hạn đạt **348.1** tỷ đồng giảm **22.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **38.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	304	167	410	409
Giá vốn hàng bán	238	180	314	289
Lợi nhuận gộp	66.4	-12.4	95.5	120
Doanh thu HĐTC	10.9	8.11	8.51	17.4
Chi phí TC	0.03	0.00	0	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.4	25.3	44.1	45.4
Chi phí QLDN	15.0	10.1	12.8	15.1
LN thuần từ HĐKD	23.8	-39.7	47.2	76.9
Lợi nhuận khác	1.05	1.18	0.75	5.64
LN trước thuế	24.9	-38.5	47.9	82.5
Lợi nhuận sau thuế	22.7	-38.5	43.0	69.7
LNST của CĐ cty mẹ	22.7	-38.5	43.0	69.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.5	8.52	92.8	95.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.48	16.8	-90.2	-59.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.3	-31.7	0	-31.7
Tiền đầu kỳ	6.91	14.6	8.19	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	7.68	-6.39	2.63	3.90
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	14.6	8.19	10.8	14.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	885	812	857	897
Tài sản ngắn hạn	311	287	408	549
Tiền và tương đương tiền	14.6	8.19	10.8	14.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165	114	206	199
Phải thu ngắn hạn	92.4	126	154	300
Hàng tồn kho	28.0	28.0	29.4	29.3
Tài sản ngắn hạn khác	11.4	10.6	6.83	6.39
Tài sản dài hạn	574	525	449	348
Phải thu dài hạn	4.48	3.30	0.95	0.81
Tài sản cố định	529	492	442	339
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	13.9	0.99	0.90	1.44
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	20.0	0	0
Tài sản dài hạn khác	12.9	8.44	5.80	7.07
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	13.7	10.5	13.1	15.4
Nợ ngắn hạn	13.7	10.5	13.1	15.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.80	3.59	1.57	1.67
Nợ dài hạn	0	0	0	0.06
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	871	801	844	882
Vốn chủ sở hữu	871	801	844	882
Vốn điều lệ	633	633	633	633
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0